

No: 07/CD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2020
Ho Chi Minh City, 6th March, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Respectfully to : The State Securities Commission
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Organization name: Chuong Duong Beverages Joint Stock Company

Mã chứng khoán : SCD

Security symbol : SCD

Địa chỉ : 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Address : 606 Vo Van Kiet. Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel : 023 8 367 518 Fax: 023 8 367 176

Người thực hiện công bố thông tin : ông Neo Hock Tai, Schubert

Submitted by : Mr. Neo Hock Tai, Schubert

Chức vụ/Position : Tổng Giám Đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24hours On demand

Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính niên độ 2019 đã kiểm toán bởi KPMG/Financial Statement end year 2019 audited by KPMG.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this notice is true and accurate, I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên /As above
- Chủ tịch HĐQT/Chairman of BOD
- Lưu KT/Save at Accounting Dept.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CBTT
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
TO DISCLOSE INFORMATION



NEO HOCK TAI SCHUBERT



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0300584564	ngày 24 tháng 7 năm 2017
Đăng ký Doanh nghiệp số	0300584564	ngày 31 tháng 1 năm 2019

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 31 tháng 1 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
	Ông Trần Đức Hòa	Chủ tịch
	Ông Trịnh Huy Hóa	Thành viên
	Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
	Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban (từ ngày 3 tháng 5 năm 2019).
	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Neo Hock Tai, Schubert	Tổng Giám đốc (từ ngày ngày 10 tháng 1 năm 2019)
	Ông Phạm Tấn Lợi	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 12 năm 2018 đến ngày 10 tháng 1 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng)

Trụ sở đăng ký	Số 606, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 3(l) và Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc, chuyển từ việc áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Thuyết minh 33 trình bày ảnh hưởng của việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán mới này đối với báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00271-20-2



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		206.885.924.503	192.566.273.595
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.520.853.571	64.975.788.530
Tiền	111		42.520.853.571	54.975.788.530
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	90.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	100.000.000.000	90.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.102.399.502	16.584.645.851
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.782.171.876	15.043.820.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217.380.425	257.840.875
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.937.478.074	2.101.978.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.834.630.873)	(818.994.163)
Hàng tồn kho	140	10(a)	16.363.439.613	19.206.767.193
Hàng tồn kho	141		16.605.829.258	19.964.073.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(242.389.645)	(757.306.238)
Tài sản ngắn hạn khác	150		899.231.817	1.799.072.021
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		899.231.817	342.090.583
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	-	1.456.981.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		40.515.659.043	44.938.499.350
Tài sản cố định	220		4.896.194.026	7.858.268.123
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.880.943.794	7.830.065.643
Nguyên giá	222		57.167.615.691	58.804.410.400
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.286.671.897)	(50.974.344.757)
Tài sản cố định vô hình	227	12	15.250.232	28.202.480
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.284.942.194)	(1.271.989.946)
Bất động sản đầu tư	230	13	23.808.760.680	23.808.760.680
Nguyên giá	231		23.808.760.680	23.808.760.680
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.004.437.655	831.901.294
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.004.437.655	831.901.294
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.306.266.682	5.939.569.253
Chi phí trả trước dài hạn	261		54.944.317	158.714.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.656.243.750	2.091.504.117
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	2.595.078.615	3.689.350.366
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		247.401.583.546	237.504.772.945

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50.730.570.882	55.759.379.839
Nợ ngắn hạn	310		42.329.352.132	45.692.923.589
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.596.157.808	20.460.526.744
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335.258.507	2.321.820.628
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	2.468.418.131	1.221.171.244
Phải trả người lao động	314		4.617.376.777	3.464.360.020
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.407.444.772	15.614.654.952
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.288.588.334	933.700.721
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.616.107.803	1.676.689.280
Nợ dài hạn	330		8.401.218.750	10.066.456.250
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	720.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	8.281.218.750	9.346.456.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		196.671.012.664	181.745.393.106
Vốn chủ sở hữu	410	20	196.671.012.664	181.745.393.106
Vốn cổ phần	411	21	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	104.569.834.944	104.057.535.579
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	421		7.448.454.558	(6.964.865.635)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.964.865.635)	(11.128.775.461)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.413.320.193	4.163.909.826
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		247.401.583.546	237.504.772.945

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán


 Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Neo Hock Tai, Schubert
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng	01	24	278.012.177.163	296.499.854.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.925.687.097	18.500.553.035
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	267.086.490.066	277.999.301.596
Giá vốn hàng bán	11	25	197.746.693.325	213.327.371.362
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		69.339.796.741	64.671.930.234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.424.876.368	9.082.160.581
Chi phí tài chính	22		14.745.471	19.879.986
Chi phí bán hàng	25	27	27.929.642.801	36.733.019.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	29.145.264.787	32.479.085.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.675.020.050	4.522.105.297
Thu nhập khác	31		983.477.108	2.201.607.931
Chi phí khác	32		502.884.966	5.524.979
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		480.592.142	2.196.082.952
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.155.612.192	6.718.188.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.136.330.095	187.873.446
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	435.260.367	681.501.918
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.584.021.730	5.848.812.885
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.761	491

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Thúy Phương
Kế toán Trưởng

Ngo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		22.155.612.192	6.718.188.249
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.147.410.499	3.441.112.921
Các khoản dự phòng	03		522.903.482	(346.302.299)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.335.892)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.422.807.920)	(9.075.192.466)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.401.782.361	737.806.405
Biến động các khoản phải thu	09		507.728.063	42.445.172.672
Biến động hàng tồn kho	10		4.055.476.309	5.631.512.127
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(5.595.339.996)	(9.045.481.034)
Biến động chi phí trả trước	12		(453.370.781)	616.414.950
			14.916.275.956	40.385.425.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.443.980.079)	(836.276.672)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.409.364.899)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.062.930.978	39.549.148.448
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(372.536.361)	(363.920.381)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		14.663.598	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(130.000.000.000)	(170.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		120.000.000.000	125.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		8.838.670.934	7.847.595.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.519.201.829)	(37.516.324.946)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(1.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.543.729.149	2.031.351.002
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		64.975.788.530	62.944.437.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		1.335.892	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	72.520.853.571	64.975.788.530

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

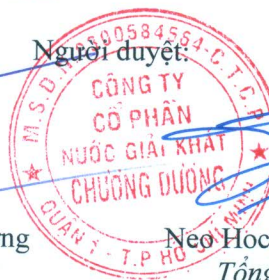


Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán Trưởng




Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung); sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 320 nhân viên (1/1/2019: 383 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhân hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc. Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, thay cho Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 áp dụng trong những năm trước. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Do đó, nghĩa vụ đối với các nhân viên đủ điều kiện và giá trị dự phòng trợ cấp thôi việc đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty. Thuyết minh 33 trình bày chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt tổng tài sản, bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá thỏa mãn quy định về trình bày báo cáo bộ phận. Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 thuyết minh đầy đủ thông tin về giá trị của mỗi bộ phận tài sản như đã được phân loại.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	21.255.015	564.696.615
Tiền gửi ngân hàng	42.499.598.556	54.411.091.915
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	72.520.853.571	64.975.788.530

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm (1/1/2019: 4,1% đến 5,3% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,0% một năm (1/1/2019: 6,0% một năm).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2019 và 1/1/2019		Dự phòng VND
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	23.887.582	10.748.221.283
Công ty TNHH Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	4.799.120.100	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Phước Gia Hào	5.925.261.836	-
Các khách hàng khác	5.033.902.358	4.295.599.174
	15.782.171.876	15.043.820.457

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	23.887.582	10.748.221.283
Bên liên quan khác Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	531.905	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.293.150.684	1.709.013.698
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	31.000.000
Phải thu khác	608.327.390	361.964.984
	<hr/>	<hr/>
	2.937.478.074	2.101.978.682
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Một Thành viên								
Thạch Thuận Thành	Hơn 5 năm	250.657.220	250.657.220	-	Hơn 4 năm	250.657.220	250.657.220	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 5 năm	322.620.177	322.620.177	-	Hơn 4 năm	322.620.177	322.620.177	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 5 năm	155.999.833	155.999.833	-	Hơn 4 năm	155.999.833	155.999.833	-
Các khách hàng khác	Hơn 5 năm	1.105.353.643	1.105.353.643	-	Hơn 4 năm	1.190.845.884	89.716.933	1.101.128.951
		1.834.630.873	1.834.630.873	-		1.920.123.114	818.994.163	1.101.128.951

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	818.994.163	399.590.212
Dự phòng trích lập trong năm	1.545.140.669	419.403.951
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(529.503.959)	-
Số dư cuối năm	1.834.630.873	818.994.163

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.487.090.458	(199.855.539)	6.521.781.674	(524.866.010)
Công cụ và dụng cụ	2.753.333.487	(42.534.106)	2.742.320.064	(232.440.228)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.589.938	-	-	-
Thành phẩm	7.352.829.565	-	10.699.971.693	-
Hàng gửi đi bán	3.985.810	-	-	-
	16.605.829.258	(242.389.645)	19.964.073.431	(757.306.238)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	757.306.238	789.683.427
Dự phòng trích lập trong năm	197.747.436	-
Chuyển sang dự phòng dài hạn	(198.027.580)	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(514.636.449)	(32.377.189)
Số dư cuối năm	242.389.645	757.306.238

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.992.118.230	(397.039.615)	3.689.350.366	-

Biến động của dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND
Số dư đầu năm	-
Dự phòng trích lập trong năm	244.214.415
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	198.027.580
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(45.202.380)
Số dư cuối năm	397.039.615

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.960.750.637	39.922.696.171	10.422.795.592	498.168.000	58.804.410.400
Tăng trong năm	-	200.000.000	-	-	200.000.000
Thanh lý	-	(1.194.459.710)	(607.353.589)	(34.981.410)	(1.836.794.709)
Số dư cuối năm	7.960.750.637	38.928.236.461	9.815.442.003	463.186.590	57.167.615.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.463.743.556	36.666.881.997	8.378.747.556	464.971.648	50.974.344.757
Khấu hao trong năm	534.966.637	1.591.638.109	980.066.362	27.787.143	3.134.458.251
Thanh lý	-	(1.179.796.112)	(607.353.589)	(34.981.410)	(1.822.131.111)
Số dư cuối năm	5.998.710.193	37.078.723.994	8.751.460.329	457.777.381	52.286.671.897
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.497.007.081	3.255.814.174	2.044.048.036	33.196.352	7.830.065.643
Số dư cuối năm	1.962.040.444	1.849.512.467	1.063.981.674	5.409.209	4.880.943.794

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 39.066 triệu VND (1/1/2019: 35.636 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.196.192.426	104.000.000	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.196.192.426	75.797.520	1.271.989.946
Khấu hao trong năm	-	12.952.248	12.952.248
Số dư cuối năm	1.196.192.426	88.749.768	1.284.942.194
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	28.202.480	28.202.480
Số dư cuối năm	-	15.250.232	15.250.232

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên			
▪ Các khoản dự phòng	20%	1.656.243.750	2.091.504.117

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	9.721.489.141	-
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	3.466.103.550	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	-	3.195.024.000
Công ty TNHH Baosteel Việt Nam	-	10.136.817.135
Các nhà cung cấp khác	7.408.565.117	7.128.685.609
	20.596.157.808	20.460.526.744

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	48.604.600	-

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.213.706.124	27.722.762.817	(11.829.049.492)	(15.310.865.368)	1.796.554.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.136.330.095	(3.443.980.079)	(1.296.170.017)	396.179.999
Thuế thu nhập cá nhân	-	872.644.780	(436.937.228)	(160.811.421)	274.896.131
Thuế nhà đất	-	14.323.935.454	(14.323.935.454)	-	-
Thuế khác	7.465.120	44.044.276	(50.721.476)	-	787.920
	1.221.171.244	48.099.717.422	(30.084.623.729)	(16.767.846.806)	2.468.418.131

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.170.017	(1.296.170.017)	-
Thuế thu nhập cá nhân	160.811.421	(160.811.421)	-
	1.456.981.438	(1.456.981.438)	-

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.001.585.023	10.345.715.915
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	205.867.372	2.595.861.039
Chi phí thuê	820.336.000	822.272.000
Chi phí trích trước khác	3.379.656.377	1.850.805.998
	11.407.444.772	15.614.654.952

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.676.689.280	(8.213.779)
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	1.658.402.172	1.684.903.059
Sử dụng trong năm	(1.718.983.649)	-
Số dư cuối năm	1.616.107.803	1.676.689.280

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm	9.346.456.250	10.112.162.500
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(374.856.250)	(765.706.250)
Dự phòng sử dụng trong năm	(690.381.250)	-
Số dư cuối năm	<u>8.281.218.750</u>	<u>9.346.456.250</u>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – đã báo cáo trước đây Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 33)</i>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(3.039.045.461)	185.671.213.280
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – điều chỉnh lại	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(11.128.775.461)	177.581.483.280
<i>Lợi nhuận thuần trong năm - đã báo cáo trước đây Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 33)</i>	-	-	-	5.236.247.885	5.236.247.885
<i>Lợi nhuận thuần trong năm - điều chỉnh lại</i>	-	-	-	5.848.812.885	5.848.812.885
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)</i>	-	-	-	(1.684.903.059)	(1.684.903.059)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – điều chỉnh lại	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(6.964.865.635)	181.745.393.106
<i>Lợi nhuận thuần trong năm</i>	-	-	-	16.584.021.730	16.584.021.730
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	512.299.365	(512.299.365)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)</i>	-	-	-	(1.658.402.172)	(1.658.402.172)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	7.448.454.558	196.671.012.664

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	865.494.000	854.934.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.419.736.000
Sau năm năm	26.845.761.000	27.368.055.000
	31.173.231.000	31.642.725.000

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		31/12/2019		1/1/2019	
	Đơn vị	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	7.291	96.876.000	1.611.327	22.514.734.198

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.056	23.506.094	1.063	24.602.209
▪ EUR	485	12.510.833	485	12.831.910
		36.016.927		37.434.119

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	276.225.317.881	295.340.752.297
▪ Doanh thu khác	1.786.859.282	1.159.102.334
	<hr/> 278.012.177.163	<hr/> 296.499.854.631
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	10.925.687.097	18.500.553.035
	<hr/> 267.086.490.066	<hr/> 277.999.301.596

25. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	197.819.367.923	213.359.748.551
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.674.598)	(32.377.189)
	<hr/> 197.746.693.325	<hr/> 213.327.371.362

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	7.986.307.920	5.539.192.466
Thu nhập từ cổ tức	1.436.500.000	3.536.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.068.448	6.968.115
	<hr/> 9.424.876.368	<hr/> 9.082.160.581

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	13.595.563.678	14.226.027.603
Chi phí vận chuyển	4.049.606.122	5.387.354.275
Chi phí quảng cáo	5.518.372.733	6.382.227.738
Chi phí thuê	1.007.077.392	1.025.227.680
Chi phí khấu hao	742.182.440	866.054.911
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	5.052.726.613
Chi phí bán hàng khác	3.016.840.436	3.793.401.045
	27.929.642.801	36.733.019.865

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	12.329.558.239	11.440.793.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.886.432.337	4.050.657.776
Chi phí thuê đất	1.190.861.290	6.108.951.741
Chi phí khấu hao	835.180.973	842.222.468
Dự phòng phải thu khó đòi	1.015.636.710	529.503.959
Chi phí quản lý khác	6.887.595.238	9.506.956.018
	29.145.264.787	32.479.085.667

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	183.479.367.861	116.753.348.474
Chi phí nhân công và nhân viên	50.813.993.359	52.879.828.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.070.633.676	19.450.239.524
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.147.410.499	3.441.112.921
Chi phí khác	14.163.082.858	40.780.653.514

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.136.330.095	187.873.446
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	435.260.367	681.501.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.571.590.462	869.375.364

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.155.612.192	6.718.188.249
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.431.122.438	1.343.637.650
Chi phí không được khấu trừ thuế	287.858.346	210.917.712
Thu nhập không bị tính thuế	(287.300.000)	(707.200.000)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(506.340.666)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.139.909.678	528.360.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.571.590.462	869.375.364

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	16.584.021.730	5.848.812.885
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.658.402.172)	(1.684.903.059)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.925.619.558	4.163.909.826

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	2.412.667.993	11.237.970.377
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	9.736.364	72.050.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	38.047.798	37.685.453
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	23.138.182	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc Bán thành phẩm	26.689.091	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm Bán thành phẩm	18.793.185.844	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên Bán thành phẩm	16.036.364	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ Bán thành phẩm	12.141.818	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây Bán thành phẩm	4.035.951.818	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền Bán thành phẩm	15.463.636	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu Bán thành phẩm	16.036.364	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co Bán thành phẩm	13.974.546	44.971.271
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây Mua hàng	243.023.000	-
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô Bán thành phẩm	15.349.091	-
Cổ tức nhận được	1.436.500.000	3.536.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng Bán thành phẩm	8.046.323	-
Nhân sự quản lý chủ chốt Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.169.885.413	2.419.360.111

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Số liệu so sánh

Ngoại trừ các điều chỉnh lại như được trình bày dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như đề cập ở Thuyết minh số 3(1), Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 và chính sách kế toán mới này đã được áp dụng hồi tố. Điều này dẫn đến số dư đầu năm và số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước đây, và số liệu sau khi điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2019 VND (Trước điều chỉnh)	Các điều chỉnh VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	222.212.867	1.869.291.250	2.091.504.117
Dự phòng phải trả dài hạn (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	9.346.456.250	9.346.456.250
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	512.299.365	(7.477.165.000)	(6.964.865.635)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(3.039.045.461)	(8.089.730.000)	(11.128.775.461)
	3.551.344.826	612.565.000	4.163.909.826

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND (Trước điều chỉnh)	Các điều chỉnh VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.244.791.917	(765.706.250)	32.479.085.667
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	528.360.668	153.141.250	681.501.918
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	5.236.247.885	612.565.000	5.848.812.885

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán


 Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán Trưởng


 Neo Hock Tai, Schubert
 Tổng Giám đốc

